

Số: 484/BC-UBND

Bình Long, ngày 15 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 10 tháng năm 2024 và dự toán điều chỉnh chi NSDP năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc Thông qua dự toán điều chỉnh chi NSDP và phân bổ dự toán chi Ngân sách tỉnh năm 2024, tỉnh Bình Phước,

Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán điều chỉnh chi ngân sách nhà nước năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã Bình Long về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán điều chỉnh chi ngân sách địa phương 2024;

Căn cứ Kết luận số 358-KL/TU ngày 15/11/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã;

Xét Tờ trình số 841/TTr-TCKH ngày 07/11/2024 của Phòng Tài chính – KH thị xã. UBND thị xã báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 10 tháng năm 2024 và dự toán điều chỉnh chi NSDP năm 2024, như sau:

A. Thực hiện dự toán ngân sách địa phương 10 tháng năm 2024

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu NSNN thực hiện 10 tháng năm 2024 là 193,626 tỷ đồng, đạt 70% dự toán UBND tỉnh giao (*Dự toán tỉnh giao là 277 tỷ đồng*), đạt 63% dự toán HĐND thị xã giao (*Dự toán thị xã giao là 307 tỷ đồng*), đạt và bằng 93% so với cùng kỳ năm 2024 (*208 tỷ 604 triệu đồng*).

Trong đó cụ thể một số chỉ tiêu thu chủ yếu như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 01 tỷ 711 triệu đồng, đạt 95% dự toán thị xã giao, bằng 129% so với cùng kỳ (01 tỷ 325 triệu đồng).
- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 112 tỷ 857 triệu đồng đạt 103% dự toán giao, bằng 116% so với cùng kỳ (96 tỷ 938 triệu đồng).
- Lệ phí trước bạ: 14 tỷ 805 triệu đồng đạt 77% dự toán giao, bằng 86% so với cùng kỳ (17 tỷ 295 triệu đồng).
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 641 triệu đồng, đạt 92% dự toán giao, bằng 95% so với cùng kỳ (676 triệu đồng).
- Thuế thu nhập cá nhân: 16 tỷ 208 triệu đồng, đạt 81% dự toán giao, bằng 79% so với cùng kỳ (20 tỷ 636 triệu đồng).

6. Thu phí – lệ phí: 14 tỷ 252 triệu đồng, đạt 95% dự toán giao, bằng 125% so với cùng kỳ (11 tỷ 447 triệu đồng).

7. Thu tiền sử dụng đất: 06 tỷ 933 triệu đồng, đạt 10% dự toán tỉnh giao, đạt 7% dự toán thị xã giao, và bằng 20% so với cùng kỳ (35 tỷ 027 triệu đồng).

8. Thu tiền cho thuê đất: 9 tỷ 123 triệu đồng, đạt 30% dự toán giao, bằng 57% so với cùng kỳ (16 tỷ 085 triệu đồng).

9. Thu khác ngân sách: 17 tỷ 093 triệu đồng, đạt 163% dự toán giao, bằng 202% so với cùng kỳ (8 tỷ 446 triệu đồng).

10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 03 triệu đồng.

II. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi NSDP thực hiện 10 tháng năm 2024 là 395 tỷ 618 triệu đồng, đạt 78% dự toán điều chỉnh năm 2024 UBND tỉnh giao (504 tỷ 135 triệu đồng) và đạt 61% dự toán điều chỉnh 06 tháng năm 2024 thị xã giao (649 tỷ 620 triệu đồng), bằng 78% so với cùng kỳ.

Trong đó:

- Chi ĐTP: 28 tỷ 100 triệu đồng, đạt 82% kế hoạch điều chỉnh năm 2024 UBND tỉnh giao (34 tỷ 120 triệu đồng) và đạt 20% kế hoạch thị xã giao (139 tỷ 885 triệu đồng), bằng 12% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên: 367 tỷ 518 triệu đồng, đạt 93% dự toán điều chỉnh năm 2024 UBND tỉnh giao (397 tỷ 164 triệu đồng) và đạt 76% dự toán thị xã giao (481 tỷ 066 triệu đồng), bằng 133% so với cùng kỳ.

Các khoản chi thường xuyên đã đảm bảo kịp thời chính sách chế độ cho giáo viên, học sinh, kinh phí thực hiện chính sách chế độ đảm bảo xã hội, hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các đối tượng, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, các đơn vị đã thực hiện chi trả lương mới cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với CBCCVV và LLVT.

(Chi tiết số liệu thực hiện dự toán ngân sách 10 tháng năm 2024 theo biểu số 1, biểu số 2 đính kèm báo cáo).

B. ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN VÀ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

I. Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước: 239 tỷ 487 triệu đồng đạt 86% dự toán tỉnh giao (277 tỷ đồng), đạt 78% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao (377 tỷ đồng) và đạt 106% ước thực hiện cả năm 2024 (tỉnh ước) bao gồm:

1. Thu từ DNNN địa phương: 02 tỷ đồng đạt 111% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao (1,8 tỷ đồng), đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tỉnh ước).

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh là 121,854 tỷ đồng đạt 111% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao (109,5 tỷ đồng), đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tỉnh ước) trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 94,2 tỷ đồng đạt 123% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao (76,4 tỷ đồng), đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tỉnh ước).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 7,854 tỷ đồng đạt 55% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao (14,2 tỷ đồng), đạt 106% ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước).

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 200 triệu đồng đạt 100% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao, đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước).

- Thuế tài nguyên: 19,6 tỷ đồng đạt 105% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao(18,7 tỷ đồng) đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước).

3. Lệ phí trước bạ: 17,5 tỷ đồng đạt 90% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao(19,5 tỷ đồng), đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước).

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 700 triệu đồng đạt 100% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao, đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước).

5. Thuế thu nhập cá nhân: 19,9 tỷ đồng đạt 99,5% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.(20 tỷ đồng).

6. Thu phí, lệ phí: 16,4 tỷ đồng đạt 109% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao(15 tỷ đồng), đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước).

7. Thu tiền sử dụng đất: 15 tỷ đồng đạt 21% dự toán tỉnh giao (70 tỷ đồng) và đạt 15% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao(100 tỷ đồng), đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước).

8. Thu tiền cho thuê đất: 20 tỷ đồng đạt 67% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao(30 tỷ đồng), đạt 100% ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước).

9. Thu khác ngân sách: 26,133 tỷ đồng đạt 249% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao(10,5 tỷ đồng), đạt 216% ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước). Trong đó:

Nội dung ước thực hiện thu khác ngân sách năm 2024 có 02 khoản thu khác:

- Tài trợ khác của nhà máy Xi măng Bình Phước: 7,023 tỷ đồng.

- Nộp trả Ngân sách của Trung tâm phát triển quỹ đất (Tiền đề bù GPMB không chi hết): 7,010 tỷ đồng.

II. Dự toán điều chỉnh Chi ngân sách địa phương: 649 tỷ 718 triệu đồng, tăng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua 98 triệu đồng, chi tiết như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 72 tỷ 603 triệu đồng, giảm 67 tỷ 307 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua.

Trong đó:

- Giảm chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 81 tỷ 340 triệu đồng.

- Tăng chi đầu tư từ nguồn thu tài trợ của doanh nghiệp (nhà máy xi măng Bình Phước): 7 tỷ 023 triệu đồng.

- Tăng chi đầu tư từ nguồn thu khác: 7 tỷ 010 triệu đồng.

2. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 10 tỷ 484 triệu đồng, tăng 396 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua.

3. Chi thường xuyên: 522 tỷ 843 triệu đồng, tăng 41 tỷ 807 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua.

3.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 83 tỷ 814 triệu đồng, tăng 13 tỷ 232 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua. Trong đó:



- Tăng:
+ Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phục vụ cho công tác sáp nhập (Phòng QLĐT thị xã): 14 tỷ 182 triệu đồng.

+ Kinh phí tăng lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 306,485 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ phát sinh sau dự toán điều chỉnh 06 tháng: 02 tỷ 418 triệu đồng

- Giảm:

+ Cắt giảm, tiết kiệm 5% theo NQ 119/NQ-CP: 50,643 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ chi trong năm không sử dụng hết: 03 tỷ 624 triệu đồng.

3.2 Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo: 174 tỷ 878 triệu đồng, tăng 20 tỷ 747 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua. Trong đó:

- Tăng:

+ Kinh phí tăng lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 16 tỷ 457 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ phát sinh sau dự toán điều chỉnh 06 tháng: 04 tỷ 848 triệu đồng

- Giảm:

+ Cắt giảm, tiết kiệm 5% theo NQ 119/NQ-CP: 558 triệu đồng.

3.3. Chi sự nghiệp Y tế: 50 tỷ 422 triệu đồng, tăng 02 tỷ 054 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua. Trong đó:

- Tăng:

+ Kinh phí tăng lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 04 tỷ 483 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ phát sinh sau dự toán điều chỉnh 06 tháng: 258 triệu đồng.

- Giảm:

+ Cắt giảm, tiết kiệm 5% theo NQ 119/NQ-CP: 223,671 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ chi trong năm không sử dụng hết: 02 tỷ 464 triệu đồng.

3.4. Chi sự nghiệp VH-TDTT: 07 tỷ 326 triệu đồng, tăng 399 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua. Trong đó:

- Tăng:

+ Kinh phí tăng lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 195 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ phát sinh sau dự toán điều chỉnh 06 tháng: 482 triệu đồng.

- Giảm:

+ Cắt giảm, tiết kiệm 5% theo NQ 119/NQ-CP: 107,6 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ chi trong năm không sử dụng hết: 171 triệu đồng.

3.5. Chi sự nghiệp Phát thanh: 255 triệu đồng, giảm 08 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua. Trong đó:

+ Cắt giảm, tiết kiệm 5% theo NQ 119/NQ-CP: 08 triệu đồng.

3.6. Chi đảm bảo xã hội: 18 tỷ 557 triệu đồng, tăng 03 tỷ 924 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua.

Trong đó:

- Tăng: Kinh phí đảm bảo xã hội cho các đối tượng theo mức lương mới: 03 tỷ 924 triệu đồng.

3.7. Chi quản lý hành chính: 132 tỷ 252 triệu đồng, giảm 07 tỷ 324 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua. Trong đó:

- Tăng:

+ Kinh phí tăng lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 02 tỷ 290 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ phát sinh sau dự toán điều chỉnh 06 tháng: 05 tỷ 676 triệu đồng.

- Giảm:

+ Cắt giảm, tiết kiệm 5% theo NQ 119/NQ-CP: 01 tỷ 018 triệu đồng.
 + Giảm Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phục vụ cho công tác sáp nhập (Phòng QLĐT thị xã): 14 tỷ 182 triệu đồng.

3.8. Chi an ninh – quốc phòng: 42 tỷ 933 triệu đồng, tăng 08 tỷ 888 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua. Trong đó:

- Tăng:

+ Các nhiệm vụ phát sinh sau dự toán điều chỉnh 06 tháng: 07 tỷ 299 triệu đồng. (kinh phí diễn tập phòng thủ).

+ Chi trả phụ cấp cho Lực lượng an ninh cơ sở các xã, phường theo NQ 02/2024-NQ-HĐND: 02 tỷ 116 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ quốc phòng phát sinh sau dự toán điều chỉnh 06 tháng: 169 triệu đồng.

- Giảm:

+ Cắt giảm, tiết kiệm 5% theo NQ 119/NQ-CP: 196 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ chi trong năm không sử dụng hết: 500 triệu đồng.

3.9. Chi khác ngân sách: 07 tỷ 486 triệu đồng, giảm 226 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua.

3.10. Hoàn trả ngân sách cấp trên: 04 tỷ 920 triệu đồng.

4. Chi dự phòng ngân sách: 12 tỷ 215 triệu đồng.

5. Chi từ nguồn tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP: 02 tỷ 501 triệu đồng, tăng 02 tỷ 501 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua.

6. Chi từ nguồn bù hụt thu cân đối năm 2023: 22 tỷ 732 triệu đồng, tăng 22 tỷ 732 triệu đồng so với dự toán điều chỉnh 06 tháng HĐND thị xã thông qua.

7. Chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2023: 06 tỷ 340 triệu đồng.

IV. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

1. Tổng nguồn thu NSDP (ước thực hiện) là 649 tỷ 718 triệu đồng, gồm:

a. Số thu NSDP được hưởng theo phân cấp (ước thực hiện): 206 tỷ 783 triệu đồng.

b. Thu trợ cấp bổ sung từ ngân sách cấp trên: 373 tỷ 669 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 183 tỷ 509 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 01 tỷ 405 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu các CTMTQG: 10 tỷ 311 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu hỗ trợ kinh phí sáp nhập: 24 tỷ 662 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ: 05 tỷ đồng.

- Thu BS hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP: 73 tỷ 610 triệu đồng.

- Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương: 52 tỷ 440 triệu đồng.

- Thu bổ sung bù hụt thu cân đối năm 2023: 22 tỷ 732 triệu đồng.

c. Chuyển nguồn năm 2023 sang: 62 tỷ 926 triệu đồng.

d. Thu kết dư ngân sách năm 2023: 06 tỷ 340 triệu đồng.

(Chi tiết điều chỉnh dự toán theo biểu số 3,4,5,6,7,8,9 kèm theo báo cáo)

C. CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2024

1. Tập trung thực hiện đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả các giải pháp theo Nghị quyết của Đảng, HĐND với các biện pháp thiết thực, phù hợp tình hình thực tế. Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc của cấp ủy

đảng, chính quyền và làm tốt công tác tuyên truyền vận động, kiểm tra hướng dẫn của các ngành quản lý chức năng liên quan trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách những tháng cuối năm.

2. Các ngành, UBND các xã, phường tăng cường chỉ đạo, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường, tiêu thụ sản phẩm, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, dự toán thu ngân sách.

3. Cơ quan Tài chính, Thuế, Quản lý thị trường:

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế để có phương án tham mưu UBND thị xã chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát với thực tế phát sinh. Qua đó xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, các loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả.

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt để thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; đẩy nhanh thực hiện hóa đơn điện tử; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan Thuế tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế.

- Tập trung xử lý thu hồi nợ đọng thuế, phấn đấu số nợ thuế đến ngày 31/12/2024 giảm xuống dưới 4% so với số thực thu ngân sách năm 2024; đôn đốc thu kịp thời các khoản phải thu theo kết luận của cơ quan Kiểm toán, Thanh tra.

4. Quản lý chặt chẽ chi tiêu thường xuyên từ ngân sách nhà nước:

- Các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan tài chính thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, ngân sách cấp dưới; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch.

- Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; quản lý các khoản chi đầu tư, xây dựng cơ bản mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định.

- Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2024, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Trường hợp phát hiện các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện thanh toán, chi trả không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo,... cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và có hiệu quả.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo kinh phí

ngân sách nhà nước được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và hiệu quả. Rà soát các chế độ chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian theo quy định.

6. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh để chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2024 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 10 tháng năm 2024 và dự toán điều chỉnh chi NSDP năm 2024 của UBND thị xã. /: *HLU*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Thị ủy, TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, CV (KT);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ
CHỦ TỊCH**



HLU
Hoàng Thị Hồng Vân

TRÌNH



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH 10 THÁNG NĂM 2024 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024		Ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước)	Thực hiện 10 tháng năm 2024	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2024	Tăng (giảm) ước thực hiện năm 2024			SO SÁNH (%)						
		UBND tỉnh giao	06 tháng HĐND thị xã giao					So với dự toán tỉnh giao	So với dự toán ĐC 06 tháng HĐND thị xã giao	So với ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước)	Thực hiện 10 tháng năm 2024				Ước thực hiện cả năm 2024		
											So với dự toán tỉnh giao	So với dự toán ĐC 06 tháng HĐND thị xã giao	So với ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước)	So với dự toán tỉnh giao	So với dự toán ĐC 06 tháng HĐND thị xã giao	So với ước thực hiện cả năm 2024 (tính ước)	
9=8-3	10=8-4	11=8-5	12=6/3	13=6/4	14=6/5	15=6/7	16=8/3	17=8/4	18=8/5								
*	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	277.000	307.000	225.000	193.626	208.605	239.487	-37.513	-67.513	14.487	70	63	86	93	86	78	106
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	277.000	307.000	225.000	193.626	208.605	239.487	-37.513	-67.513	14.487	70	63	86	93	86	78	106
1	Thu từ DNNN ĐP	1.800	1.800	2.000	1.711	1.325	2.000	200	200	0	95	95	86	129	111	111	100
2	Thu từ khu vực CTN NQD	109.500	109.500	121.400	112.857	96.938	121.854	12.354	12.354	454	103	103	93	116	111	111	100
	- Thuế GTGT	76.400	76.400	94.200	88.204	68.014	94.200	17.800	17.800	0	115	115.5	93.6	129.7	123	123	100
	- Thuế TNDN	14.200	14.200	7.400	7.854	13.092	7.854	-6.346	-6.346	454	55	55	106	60	55	55	106
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	200	200	200	169	145	200	0	0	0	85	84.5	84.5	116.6	100	100	100
	- Thuế tài nguyên	18.700	18.700	19.600	16.630	15.687	19.600	900	900	0	89	88.9	84.8	106.0	105	105	100
3	Lệ phí trước bạ	19.500	19.500	17.500	14.805	17.295	17.500	-2.000	-2.000	0	76	75.9	85	86	90	90	100
4	Thuế sử dụng đất PNN	700	700	700	641	676	700			0	92	91.6	92	95	100	100	100
5	Thuế TN cá nhân	20.000	20.000	19.900	16.208	20.636	19.900	-100	-100	0	81	81	81	79	99.5	99.5	100
6	Thu phí - lệ phí	15.000	15.000	16.400	14.252	11.447	16.400	1.400	1.400	0	95	95	87	125	109	109	100
7	Thu tiền sử dụng đất	70.000	100.000	15.000	6.933	35.027	15.000	-55.000	-85.000	0	10	6.9	46	20	21	15	100
8	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	30.000	30.000	20.000	9.123	16.085	20.000	-10.000	-10.000	0	30	30	46	57	67	67	100
9	Thu khác ngân sách	10.500	10.500	12.100	17.093	8.446	26.133	15.633	15.633	14.033	163	162.8	141	202	249	249	216
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				3												
11	Thu từ DN có vốn đầu tư NN			0		730											

Ghi chú: Nội dung ước thực hiện thu khác ngân sách năm 2024 có 02 khoản thu khác gồm:

- Tài trợ khác của nhà máy Xi măng Bình Phước: 7,023 tỷ đồng;
- Nộp trả Ngân sách của TTPT quỹ đất (Tiền để bù GPMB không chi hết): 7,010 tỷ đồng)



Biểu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 ĐỒNG

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024		Thực hiện 10 tháng năm 2024	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Tăng (giảm) so với dự toán 06 tháng HỌND thị xã giao	SO SÁNH				
		UBND tỉnh giao	06 tháng HỌND thị xã giao					Thực hiện 10 tháng năm 2024			Dự toán điều chỉnh năm 2024	
								So với UBND tỉnh giao	So với 06 tháng HỌND thị xã giao	So với Thực hiện 10 tháng năm 2023	So với UBND tỉnh giao	So với 06 tháng HỌND thị xã giao
1	2	3	4	5	6	7	8=7-4	9=5/3	10=5/4	11=5/6	12=7/3	13=7/4
A	TỔNG CHI	504.135	649.620	395.618	509.448	649.718	98	78	61	78	129	100
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	34.120	139.910	28.100	232.236	72.603	-67.307	82	20	12	213	52
II	CHI CTMTQG	10.311	10.088			10.484	396				102	104
1	Chi vốn đầu tư	7.319	7.319			7.319	0				100	100
2	Chi vốn sự nghiệp	2.992	2.769			3.165	396				106	114
III	CHI THƯỜNG XUYÊN	397.164	481.066	367.518	277.212	522.843	41.777	93	76	133	132	109
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	131.985	70.582	45.730	26.093	83.814	13.232	35	65	175	64	119
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp		3.427			3.664	237					107
	- SN giao thông		1.200			1.200	0					100
	- SN Kiến thiết thị chính		48.471			48.488	17					100
	- SN KT khác		17.484			30.462	12.978					174
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.000	0			0						
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	139.337	154.131	136.709	109.247	174.878	20.747	98	89	125	126	113
	- SN Giáo dục		152.619			173.366	20.747					114
	- SN đào tạo dạy nghề		1.512			1.512	0					100
4	CHI SN Y TẾ	31.972	48.369	30.286	19.984	50.422	2.053	95	63	152	158	104
5	CHI SN VH - TDTT	2.223	6.927	4.994	5.098	7.326	399	225	72	98	330	106
6	CHI PHÁT THANH	1.830	263	233	378	255	-8	13	89	62	14	97
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	12.575	14.633	12.668	11.786	18.557	3.924	101	87	107	148	127
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	60.490	139.486	96.917	77.661	132.252	-7.234	160	69	125	219	95

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024		Thực hiện 10 tháng năm 2024	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Tăng (giảm) so với dự toán 06 tháng HĐND thị xã giao	SO SÁNH				
		UBND tỉnh giao	06 tháng HĐND thị xã giao					Thực hiện 10 tháng năm 2024			Dự toán điều chỉnh năm 2024	
								So với UBND tỉnh giao	So với 06 tháng HĐND thị xã giao	So với Thực hiện 10 tháng năm 2023	So với UBND tỉnh giao	So với 06 tháng HĐND thị xã giao
1	2	3	4	5	6	7	8=7-4	9=5/3	10=5/4	11=5/6	12=7/3	13=7/4
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	9.421	34.045	34.703	21.223	42.933	8.888	368	102	164	456	126
	- An Ninh	2.119	7.451	7.723	4.963	10.717	3.266	364	104	156	506	144
	- Quốc phòng	7.302	26.593	26.980	16.260	32.216	5.623	369	101	166	441	121
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1.331	7.712	5.278	5.742	7.486	-226	397	68	92	562	97
11	Hoàn trả ngân sách cấp trên		4.920			4.920	0					100
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.100	12.215			12.215	0				121	100
V	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CCTL	52.440	-			0	0					
VI	CHI TỪ NGUỒN TIẾT KIỆM 5%	-	-			2.501	2.501					
VII	CHI TỪ NGUỒN BÙ HỤT THU NĂM 2023					22.732	22.732					
VII	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH		6.340			6.340	0					100





Biểu số 3

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

em theo Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND thị xã
ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2024
A	ƯỚC TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	239.033
1	Thu nội địa	239.033
B	ƯỚC TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	649.718
B	Ước Thu NSDP hưởng theo phân cấp	206.783
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	26.100
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	180.683
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	373.669
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	183.509
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.405
3	Thu bổ sung có mục tiêu các CTMTQG	10.311
4	Thu bổ sung có mục tiêu hỗ trợ kinh phí sáp nhập	24.662
5	Thu bổ sung có mục tiêu hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ	5.000
6	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	73.610
7	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	52.440
8	Bổ sung bù hụt thu cân đối năm 2023	22.732
III	Chuyển nguồn năm 2023 sang	62.926
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2023	6.340
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	649.718
1	Chi đầu tư phát triển	72.603
2	Chi CT MTQG	10.484
3	Chi thường xuyên	522.843
4	Dự phòng ngân sách	12.215
5	Chi từ nguồn tiết kiệm, cắt giảm 5%	2.501
6	Chi từ nguồn bù hụt thu cân đối năm 2023	22.732
7	Chi kết dư ngân sách năm 2023	6.340
D	BỘI THU/BỘI CHI	0



Biểu số 4

ƯỚC THU NGÂN SÁCH NĂM 2024 - THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	ƯỚC THU TÍNH GIAO	ƯỚC THU NĂM 2024	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)	225.000	239.033	106
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	225.000	239.033	106
1	Thu từ DNNN địa phương	2.000	2.000	100
	- Thuế GTGT	700	700	100
	- Thuế TNDN	1.300	1.300	100
2	Thu ngoài quốc doanh	121.400	121.400	100
	- Thuế GTGT	94.200	94.200	100
	- Thuế TNDN	7.400	7.400	100
	- Thuế TTĐB	200	200	100
	- Thuế Tài nguyên	19.600	19.600	100
3	Lệ phí trước bạ	17.500	17.500	100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	100
5	Thuế Thu nhập cá nhân	19.900	19.900	100
6	Thu phí - lệ phí	16.400	16.400	100
7	Thu tiền sử dụng đất	15.000	15.000	100
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.000	20.000	100
9	Thu khác ngân sách	12.100	26.133	216



Biểu số 5

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2024- THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐC TỈNH GIAO	DỰ TOÁN ĐC 06 THÁNG NĂM 2024	DỰ TOÁN ĐC CẢ NĂM 2024	KHỎI THỊ XÃ	KHỎI XÃ	So sánh %
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1
A	TỔNG CHI	526.867	649.620	649.718	559.725	89.992	123
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	34.120	139.885	72.603	72.603	0	213
II	CHI CTMTQG	10.311	10.113	10.484	10.484		102
1	Chi vốn đầu tư	7.319	7.344	7.319	7.319		
2	Chi vốn sự nghiệp	2.992	2.769	3.165	3.165		
III	CHI THƯỜNG XUYÊN	397.164	481.066	522.843	440.535	82.307	132
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	131.985	70.582	83.814	81.894	1.920	64
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp		3.427	3.664	3.664	0	
	- SN giao thông		1.200	1.200	0	1.200	
	- SN Kiên thiết thị chính		48.471	48.488	47.768	720	
	- SN KT khác		17.484	30.462	30.462	0	
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.000	0	0	0		0
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	139.337	154.131	174.878	174.568	310	126
	- SN Giáo dục		152.619	173.366	173.312	54	
	- SN đào tạo dạy nghề		1.512	1.512	1.256	256	
4	CHI SN Y TẾ	31.972	48.369	50.422	50.422	0	158
5	CHI SN VH - TDTT	2.223	6.927	7.327	6.226	1.101	330
6	CHI PHÁT THANH	1.830	263	255	255		14
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	12.575	14.633	18.557	18.276	281	148
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	60.490	139.486	132.252	73.729	58.523	219
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	9.421	34.045	42.932	23.113	19.820	456
	-An Ninh	2.119	7.451	10.717	3.450	7.267	
	-Quốc Phòng	7.302	26.593	32.216	19.663	12.553	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1.331	7.712	7.486	7.134	352	562
11	Hoàn trả ngân sách cấp trên		4.920	4.920	4.920		
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.100	12.215	12.215	10.810	1.405	121
VI	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CCTL	52.440	-	-			
VII	CHI TỪ NGUỒN TIẾT KIỆM 5%			2.501	2.501		
VIII	CHI TỪ NGUỒN BÙ HỤT THU NĂM 2023	22.732		22.732	22.732		
IX	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH		6.340	6.340	60	6.280	

**CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ BÌNH LONG
NĂM 2024 - KHỐI THỊ XÃ**

(Kèm theo Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CẢ NĂM 2024	DỰ TOÁN 06 THÁNG NĂM 2024	BỔ SUNG
A	B	l	l	l
	CHI THƯỜNG XUYÊN	440.535.242	404.420.315	36.153.927
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	81.893.719	68.317.505	13.576.214
a	Sự nghiệp nông lâm nghiệp	3.664.184	3.426.643	237.541
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.664.184	3.426.643	237.541
b	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	47.767.521	47.406.956	360.565
-	UBND thị xã	530.000	530.000	-
-	Thị ủy	500.000	500.000	-
-	Phòng Quản lý đô thị	12.844.114	14.238.549	(1.394.435)
-	Phòng Tài nguyên - Môi trường	18.048.412	17.993.412	55.000
	Ban Quản Lý DA	15.844.995	14.144.995	1.700.000
d	Sự nghiệp kinh tế khác	30.462.014	17.483.906	12.978.108
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	856.897	774.351	82.546
-	Phòng Tài nguyên - MT	2.938.419	2.938.419	-
-	Phòng Quản lý đô thị	23.969.712	9.974.101	13.995.611
-	Chợ Thanh Lương	352.986	355.736	(2.750)
-	Ban Quản Lý DA	2.344.000	2.344.000	-
-	UBND thị xã	0	1.097.299	-1.097.299
2	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	0	0	0
3	SỰ NGHIỆP VH TT - TDTT	6.225.538	5.945.395	280.143
*	Trung tâm VH TT&TTTH	5.183.885	4.906.277	277.608
*	Nhà Thiếu nhi	1.041.653	1.039.118	2.535
4	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	254.695	263.345	(8.650)
*	Trung tâm VH TT&TTTH	254.695	263.345	(8.650)
5	SỰ NGHIỆP Y TẾ	50.422.076	48.368.987	2.053.089
*	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	34.395.076	32.341.987	2.053.089
*	Bảo hiểm xã hội	16.027.000	16.027.000	0
6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	174.568.295	153.820.824	20.747.471
a	Sự nghiệp giáo dục	172.475.240	151.744.771	20.730.469
-	Mầm non	30.814.830	27.589.124	3.225.706
-	Tiểu học	58.050.907	50.505.297	7.545.610
-	THCS	62.873.505	54.621.538	8.251.967
-	Trường Dân tộc nội trú	17.437.103	16.170.990	1.266.113
-	TTGD thường xuyên	3.298.895	2.857.822	441.073
b	Kinh phí thực hiện Nghị định 81, ND 105	495.753	495.753	0
	Phòng GD&ĐT: KP nghị định 81/2021, nghị định 105/2021, NQ 17/2020 NQ HĐND tỉnh	320.000	320.000	0
	Phòng Lao động - TB và XH: KP nghị định 81/2021	175.753	175.753	0
c	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường	341.002	324.000	17.002
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường An Lộc	54.800	52.000	2.800
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Đức	54.800	52.000	2.800
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Thịnh	54.800	52.000	2.800
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Hưng Chiến	54.800	52.000	2.800
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Lương	67.002	64.000	3.002
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Phú	54.800	52.000	2.800
d	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	1.256.300	1.256.300	0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CẢ NĂM 2024	DỰ TOÁN 06 THÁNG NĂM 2024	BỔ SUNG
A	B	1	1	1
-	Phòng Nội vụ	300.000	300.000	0
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	956.300	956.300	
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	18.275.503	14.351.503	3.924.000
	Công tác chính sách:	308.000	308.000	
	Chi cho công tác xã hội:	17.967.503	14.043.503	3.924.000
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	73.728.859	84.693.068	-10.964.209
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	46.040.869	58.561.344	-12.520.475
-	Văn phòng HĐND và UBND	13.195.342	12.763.894	431.448
-	Phòng Quản lý đô thị	1.324.372	15.566.389	-14.242.017
-	Phòng Tư pháp	1.185.614	1.132.046	53.568
-	Thanh tra	1.196.378	1.192.689	3.689
-	Phòng Lao động thương binh và xã hội	1.521.026	1.421.644	99.382
-	Phòng Văn hóa và thông tin	1.910.950	1.706.218	204.732
-	Phòng Giáo dục đào tạo	2.579.420	2.484.996	94.424
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.389.046	2.151.005	238.041
-	Phòng Tài nguyên môi trường	6.974.048	6.970.868	3.180
-	Phòng Kinh tế	2.508.967	2.352.527	156.440
-	Phòng Nội vụ	10.770.351	10.359.780	410.571
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	485.355	459.288	26.067
b	HỆ ĐẢNG	17.208.961	16.056.728	1.152.233
-	Văn phòng thị ủy	17.208.961	16.056.728	1.152.233
c	ĐOÀN THỂ	10.479.029	10.074.996	404.033
-	Mặt trận tổ quốc	1.990.132	1.856.094	134.038
-	Hội người cao tuổi	418.707	411.150	7.557
-	Thị Đoàn	2.250.881	2.205.384	45.497
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	314.933	382.888	-67.955
-	Phụ Nữ	1.151.015	1.071.289	79.726
-	Nông dân	1.069.052	1.010.796	58.256
-	Hội Cựu chiến binh	722.036	684.158	37.878
-	Hội Chữ thập đỏ	840.169	798.107	42.062
-	Hội Đông y	226.366	216.286	10.080
-	Hội Người mù	493.847	486.468	7.379
-	Hội Khuyến học	342.140	327.800	14.340
-	Hội nạn nhân chất độc da cam / dioxin	312.007	287.388	24.619
-	Hội Bảo trợ BNN-NTT-TMC	347.744	337.188	10.556
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	23.112.608	16.340.688	6.771.920
-	An ninh	3.449.805	2.300.551	1.149.254
-	Quốc phòng	19.662.803	14.040.137	5.622.666
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	7.133.949	7.360.000	-226.051
-	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.500.000	1.500.000	0
-	KP cuộc vận động XD cơ quan, đơn vị, DN đạt chuẩn VH 2024 của LĐLĐ	60.000	60.000	0
-	Chi hỗ trợ quỹ nông dân	500.000	500.000	0
-	Trích xử phạt	298.700	500.000	-201.300
-	Quỹ chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	2.650.000	2.650.000	0
-	Chi khác	2.125.249	2.150.000	-24.751
11	Hoàn trả ngân sách cấp trên	4.920.000	4.920.000	0

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẢ NĂM 2024 KHỐI XÃ, PHƯỜNG

Kèm theo Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Xã, phường	Các khoản thu xã hưởng 100%		Các khoản thu theo tỷ lệ %			Các khoản thu không điều tiết		Thu kết dư 2023	Tổng cộng			
		Lệ phí môn bài	Phí lệ phí	Thuế GTGT	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế TTĐB	Thuế TNCN		Tổng thu	Xã, phường hưởng	Tổng chi	Bội chi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		220.000	20.000	2.500.000	300.000	250.000	100.000	1.200.000	1.312.285	5.902.285	4.602.285	15.621.503	11.019.218
1	An Lộc	52.000	3.000	700.000	250.000	120.000		350.000	448.469	1.923.469	1.573.469	11.373.711	9.800.242
2	Phú Thịnh	40.000	10.000	700.000	90.000	90.000	100.000	350.000	314.477	1.694.477	1.244.477	12.269.942	11.025.465
3	Phú Đức	40.000	5.000	600.000	600.000	150.000		30.000	3.043.966	4.468.966	4.438.966	16.085.474	11.646.508
4	Hung Chiến	20.000	50.000	200.000	850.000	50.000		100.000	83.436	1.353.436	1.253.436	17.133.670	15.880.234
5	Thanh Phú	45.000	45.000	300.000	900.000	40.000		150.000	1.076.939	2.556.939	2.406.939	17.507.514	15.100.575
6	Thanh Lương						200.000	2.180.000	6.279.572	17.899.572	15.519.572	89.991.814	74.472.242
	Tổng cộng	417.000	133.000	5.000.000	2.990.000	700.000	200.000	2.180.000	6.279.572	17.899.572	15.519.572	89.991.814	74.472.242

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSDP NĂM 2024 KHỐI XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán thu ĐC cả năm 2024	Trong đó					
		Phường An Lộc	Phường Phú Thịnh	Phường Phú Đức	Phường Hưng Chiến	Xã Thanh Phú	Xã Thanh Lương
Tổng thu NSNN trên địa bàn	17.899.572	5.902.285	1.923.469	1.694.477	4.468.966	1.353.436	2.556.939
A. Tổng các thu cân đối NS (I+II)	9.240.000	3.290.000	1.125.000	930.000	1.395.000	1.170.000	1.330.000
I. Thu xã hưởng 100%	550.000	240.000	55.000	50.000	45.000	70.000	90.000
1. Lệ phí môn bài	417.000	220.000	52.000	40.000	40.000	20.000	45.000
2. Phí, lệ phí	133.000	20.000	3.000	10.000	5.000	50.000	45.000
II. Các khoản thu theo tỷ lệ %	8.690.000	3.050.000	1.070.000	880.000	1.350.000	1.100.000	1.240.000
1. Thuế GTGT	5.000.000	2.500.000	700.000	700.000	600.000	200.000	300.000
2. Lệ phí trước bạ nhà đất	2.990.000	300.000	250.000	90.000	600.000	850.000	900.000
3. Thuế sử dụng đất phi NN	700.000	250.000	120.000	90.000	150.000	50.000	40.000
B. Các khoản thu không điều tiết	2.380.000	1.300.000	350.000	450.000	30.000	100.000	150.000
1. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	200.000	100.000	0	100.000			
2. Thuế Thu nhập cá nhân	2.180.000	1.200.000	350.000	350.000	30.000	100.000	150.000
D. Thu kết dư năm trước chuyển sang	6.279.572	1.312.285	448.469	314.477	3.043.966	83.436	1.076.939
Tổng thu NSDP	89.991.814	15.621.503	11.373.711	12.269.942	16.085.474	17.133.670	17.507.514
A. Tổng các khoản thu cân đối NS	89.991.814	15.621.503	11.373.711	12.269.942	16.085.474	17.133.670	17.507.514
1. Thu NSDP được hưởng	9.240.000	3.290.000	1.125.000	930.000	1.395.000	1.170.000	1.330.000
+ Các khoản thu 100%	550.000	240.000	55.000	50.000	45.000	70.000	90.000
+ Các khoản thu theo tỷ lệ %	8.690.000	3.050.000	1.070.000	880.000	1.350.000	1.100.000	1.240.000
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	74.472.242	11.019.218	9.800.242	11.025.465	11.646.508	15.880.234	15.100.575
+ Bổ sung cân đối	71.268.728	10.219.218	9.660.242	10.925.465	10.613.508	15.180.234	14.670.061
+ Bổ sung có mục tiêu:	3.203.514	800.000	140.000	100.000	1.033.000	700.000	430.514
3. Thu kết dư ngân sách:	6.279.572	1.312.285	448.469	314.477	3.043.966	83.436	1.076.939



Biểu số 9

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 KHỐI XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán ĐC cả năm 2024	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hung Chiến	Thanh Phú	Thanh Lương
Tổng chi NSDP	89.991.814	15.621.503	11.373.711	12.269.942	16.085.474	17.133.670	17.507.514
A. Chi cân đối NSDP	89.991.814	15.621.503	11.373.711	12.269.942	16.085.474	17.133.670	17.507.514
I. Chi đầu tư phát triển	0						
II. Chi thường xuyên	82.307.242	14.069.218	10.737.242	11.750.465	12.789.508	16.803.234	16.157.575
1. Chi đảm bảo xã hội	281.200	125.000	71.800	24.400	40.000	10.000	10.000
- Lương hưu cán bộ xã, trợ cấp thôi việc 01 lần	154.200	48.000	61.800	14.400	30.000		
- Già cô đơn, trẻ mồ côi cứu tế	127.000	77.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2. Chi SN Giáo dục-ĐT	310.000	54.000	47.000	47.000	54.000	54.000	54.000
- Chi SN Đào tạo	256.000	45.000	38.000	38.000	45.000	45.000	45.000
- Chi SN Giáo dục	54.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3. Chi SN y tế	0						
4. Chi SN VH TT	920.100	69.700	51.200	56.000	97.900	296.100	349.200
5. Chi SN TD-TT	181.300	70.300	18.000	18.000	25.000	25.000	25.000
6. Chi SN Kinh tế	1.920.000	456.000	0	0	700.000	694.000	70.000
- Chi SN kiến thiết thi chính	720.000	456.000	0		0	194.000	70.000
- Chi SN lâm nghiệp	0						
- Chi SN giao thông	1.200.000				700.000	500.000	
- Chi SN khác	0						
7. Chi QL hành chính	45.819.388	7.582.912	6.748.825	7.496.260	6.505.402	8.649.899	8.836.090
a. Quản lý nhà nước	30.482.269	4.999.867	4.613.477	5.174.189	4.053.144	5.929.061	5.712.531
b. Khối Đảng	6.299.503	1.128.902	937.352	975.665	1.005.021	977.327	1.275.236
c. Khối đoàn thể	9.037.616	1.454.143	1.197.996	1.346.406	1.447.237	1.743.511	1.848.323
- Khối MTTQ	2.015.538	337.919	228.419	281.323	218.946	411.144	537.787
- Đoàn Thanh niên	1.729.996	246.265	298.543	251.202	227.293	335.857	370.836
- Hội Phụ nữ	926.002	126.665	119.046	147.923	126.216	222.445	183.707
- Hội Cựu chiến binh	804.637	145.043	107.946	120.550	147.927	139.822	143.349
- Hội nông dân	857.323	118.643	128.488	142.438	163.927	161.935	141.892
- Hội chữ thập đỏ	437.897	68.880	70.992	58.880	101.385	68.880	68.880
- Hội Người cao tuổi	1.025.297	173.880	151.992	139.880	214.385	178.880	166.280
- Hội khuyến học	475.688	95.360	75.360	70.360	80.360	73.888	80.360

Nội dung	Dự toán ĐC cả năm 2024	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiến	Thanh Phú	Thanh Lương
- Hội đồng y:	195.178	38.880		38.880	39.658	38.880	38.880
- Hội NN chất độc da cam	195.178	38.880		38.880	39.658	38.880	38.880
- Hội cựu TNXP	195.178	38.880		38.880	39.658	38.880	38.880
- Già làng, trưởng bản	179.704	24.848	17.210	17.210	47.824	34.020	38.592
8. Chi ANQP địa phương	19.819.705	3.389.206	2.485.908	2.564.565	2.961.706	4.645.135	3.773.185
- Chi giữ gìn an ninh và TTATXH	7.266.576	1.439.866	734.144	760.078	917.324	1.785.887	1.629.277
- Chi quốc phòng	12.553.129	1.949.340	1.751.764	1.804.487	2.044.382	2.859.248	2.143.908
9. Hoạt động thường xuyên	12.703.549	2.262.100	1.267.509	1.493.240	2.341.500	2.367.100	2.972.100
Khoán PC cán bộ KCT xã, phường	1.836.549	345.600	207.909	246.240	345.600	345.600	345.600
Khoán PC cán bộ KCT thôn ấp	5.460.000	972.000	357.600	447.000	983.400	1.188.000	1.512.000
Khoán hoạt động	5.407.000	944.500	702.000	800.000	1.012.500	833.500	1.114.500
10. Chi khác ngân sách	352.000	60.000	47.000	51.000	64.000	62.000	68.000
Chi khác(0,5% chi TX)	352.000	60.000	47.000	51.000	64.000	62.000	68.000
III. Dự phòng	1.405.000	240.000	188.000	205.000	252.000	247.000	273.000
2%/Tổng chi	1.405.000	240.000	188.000	205.000	252.000	247.000	273.000
IV. Chi từ nguồn kết dư NS năm 2023	6.279.572	1.312.285	448.469	314.477	3.043.966	83.436	1.076.939

